



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.078.377.114.533	1.036.867.043.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	79.290.761.141	955.295.368.537
1. Tiền	111		29.290.761.141	955.295.368.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		964.000.000.000	64.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	964.000.000.000	64.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.774.699.361	15.108.616.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107.334.246	7.799.847.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.066.453.815	4.279.173.383
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32.429.320.546	6.858.005.592
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.828.409.246)	(3.828.409.246)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.311.654.031	2.213.057.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.599.796	111.646.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		94.643.154	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	2.101.411.081	2.101.411.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.601.702.433.551	1.602.498.941.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.590.300	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	87.590.300	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		165.960.011	197.390.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	165.960.011	197.390.843
- Nguyên giá	222		389.570.000	389.570.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.609.989)	(192.179.157)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.000.000)	(142.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.600.232.899.240	1.600.748.934.769
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.426.733.774.148	1.426.733.774.148
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		230.899.972.315	230.899.972.315
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(57.400.847.223)	(56.884.811.694)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.215.984.000	1.547.616.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.215.984.000	1.547.616.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.680.079.548.084	2.639.365.984.970

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		977.762.490	705.872.077
I. Nợ ngắn hạn	310		977.762.490	705.872.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		168.954.875	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	39.814.460	235.393.488
3. Phải trả người lao động	314		435.259.640	39.882.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		188.058.750	352.800.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		145.674.765	77.796.589
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.679.101.785.594	2.638.660.112.893
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	2.679.101.785.594	2.638.660.112.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.364.328.733)	-
4. (Lỗ) lũy kế	421		(51.576.391.647)	(106.382.393.081)
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(106.382.393.081)	39.054.094.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) kỳ này	421b		54.806.001.434	(145.436.487.995)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.680.079.548.084	2.639.365.984.970

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	6.657.560.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		-	6.657.560.000
3. Giá vốn hàng bán	11		-	6.321.280.000
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	336.280.000
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	60.651.915.221	11.259.238.963
6. Chi phí tài chính	22	15	516.035.529	5.275.667.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	56.465.753
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	5.315.858.015	6.041.009.057
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		54.820.021.677	278.842.259
9. Thu nhập khác	31		-	10.128.105.330
10. Chi phí khác	32		14.020.243	93.160.875
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.020.243)	10.034.944.455
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.806.001.434	10.313.786.714
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	-	1.725.989.379
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		54.806.001.434	8.587.797.335



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.806.001.434	10.313.786.714
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	31.430.832	244.603.092
Các khoản dự phòng	03	516.035.529	5.182.482.068
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(60.651.915.221)	(11.097.157.988)
Chi phí lãi vay	06	-	56.465.753
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.298.447.426)	4.700.179.639
Giảm các khoản phải thu	09	7.762.511.499	42.835.897.775
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	271.890.413	(4.724.686.044)
Giảm chi phí trả trước	12	327.678.969	255.316.749
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(56.465.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.063.633.455	43.010.242.366
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	377.272.727
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.104.000.000.000)	(100.156.205.479)
- Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(1.104.000.000.000)	(40.156.205.479)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	204.250.000.000	73.156.205.479
- Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		204.250.000.000	73.156.205.479
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(91.583.692.528)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	45.544.479.900
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.046.087.882	8.178.066.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(864.703.912.118)	(64.483.873.007)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(14.364.328.733)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	25.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34	-	(25.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.364.328.733)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(876.004.607.396)	(21.473.630.641)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	955.295.368.537	152.768.467.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	79.290.761.141	131.294.837.013

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 92 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 10 năm 2014 với mã giao dịch GTN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 519 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty liên kết				
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Số 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ nhựa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu háng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý. Giá trị tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	7.175.625	27.175.625
Tiền gửi không kỳ hạn	29.283.585.516	955.268.192.912
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	-
	<u>79.290.761.141</u>	<u>955.295.368.537</u>

(i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày				
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	964.000.000.000	964.000.000.000	64.250.000.000	64.250.000.000

(i) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,3% đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất từ 5,3% đến 7,8%/năm).

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con:		1.426.733.774.148	-		1.426.733.774.148	-
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	74,49%	1.426.733.774.148	-	74,49%	1.426.733.774.148	-
Đầu tư vào công ty liên kết:		230.899.972.315	(57.400.847.223)		230.899.972.315	(56.884.811.694)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30%	80.622.827.315	-	38,30%	80.622.827.315	-
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	20,00%	82.777.145.000	(32.335.716.139)	20,00%	82.777.145.000	(31.647.289.503)
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	40,06%	67.500.000.000	(25.065.131.084)	43,27%	67.500.000.000	(25.237.522.191)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty căn trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Ông Nhữ Mạnh Hải	300.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	45.378.815	58.098.383
	4.066.453.815	4.279.173.383

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	32.429.320.546	6.858.005.592
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	32.414.320.546	1.195.276.207
- Phải thu khác	10.000.000	18.634.785
- Tạm ứng	5.000.000	30.877.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.613.217.000
b. Dài hạn	87.590.300	5.000.000
- Ký cược, ký quỹ	87.590.300	5.000.000
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 18)	-	5.613.217.000

8. NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	107.334.246	-	107.334.246	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	107.334.246	-	107.334.246	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.721.075.000	-	3.721.075.000	-	-
- Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	-	3.721.075.000	-	-
	3.828.409.246	-	3.828.409.246	-	-

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thu/nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,071,282,789	-	-	2,071,282,789
Thuế khác	30,128,292	-	-	30,128,292
	2,101,411,081	-	-	2,101,411,081
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	130,224,377	-	130,224,377	-
Thuế thu nhập cá nhân	105,169,111	385,979,791	451,334,442	39,814,460
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	235,393,488	388,979,791	584,558,819	39,814,460

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	193.400.000	196.170.000	389.570.000
Số dư cuối kỳ	193.400.000	196.170.000	389.570.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	110.441.667	81.737.490	192.179.157
Khấu hao trong kỳ	15.083.334	16.347.498	31.430.832
Số dư cuối kỳ	125.525.001	98.084.988	223.609.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	82.958.333	114.432.510	197.390.843
Tại ngày cuối kỳ	67.874.999	98.085.012	165.960.011

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 102.900.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 102.900.000 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Thể hiện chi phí thuê văn phòng tại trụ sở số 92 Võ Thị Sáu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 60 tháng từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	-	103.217.392.068	2.848.259.898.042
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.587.797.335	8.587.797.335
Số dư cuối kỳ trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	-	111.805.189.403	2.856.847.695.377
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Số dư đầu kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	-	(106.382.393.081)	2.638.660.112.893
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	54.806.001.434	54.806.001.434
Mua lại cổ phiếu quỹ (i)	-	-	(14.364.328.733)	-	(14.364.328.733)
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	(14.364.328.733)	(51.576.391.647)	2.679.101.785.594

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-GTN.HĐQT/2020 ngày 20 tháng 3 năm 2020 với phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE"), nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty.

Vốn điều lệ

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	249.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	75,00%	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	0,00%	-	350.000.000.000
Các cổ đông khác	624.000.000.000	24,96%	624.000.000.000	275.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	0,04%	1.000.000.000	-
	2.500.000.000.000	100%	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000

13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	330.361.200	-
Trên 1 năm đến 5 năm	578.132.100	-

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 06/2020/HĐ-VP ngày 26 tháng 3 năm 2020 và phụ lục hợp đồng số 09/2020/PLHĐ-VP ngày 10 tháng 4 năm 2020. Thời hạn thuê là ba năm từ ngày 27 tháng 4 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2023.

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.450.033.621	7.068.138.963
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.201.881.600	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	4.191.100.000
	60.651.915.221	11.259.238.963

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	516.035.529	5.150.281.794
Chi phí lãi vay	-	56.465.753
Khác	-	68.920.100
	516.035.529	5.275.667.647

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.848.211.337	2.935.650.666
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.010.543	52.512.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.430.832	244.603.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.026.900.728	1.368.849.288
Chi phí khác	375.304.575	1.439.393.688
	5.315.858.015	6.041.009.057

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.725.989.379
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.725.989.379

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	54.806.001.434	10.313.786.714
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(54.806.001.434)	(1.683.839.815)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(28.201.881.600)	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	361.816.079	1.056.398.351
(i) Chi phí dự phòng khoản đầu tư	-	992.671.353
(ii) Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	361.816.079	63.726.998
Chuyển lỗ	(26.965.935.913)	(2.740.238.166)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	8.629.946.899
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	8.629.946.899
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.725.989.379



18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty Liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng	366.501.426	387.208.200
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	366.501.426	387.208.200
- Tiền điện thuê văn phòng	34.869.426	55.576.200
- Thuê văn phòng	331.632.000	331.632.000
Cố tức được chia	28.201.881.600	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	28.201.881.600	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu cố tức	-	5.613.217.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5.613.217.000
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	1.215.984.000	1.547.616.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	1.215.984.000	1.547.616.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	550.834.924	599.076.364
	550.834.924	599.076.364



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020